

Số: **3001** /TTr - UBND

Quảng Trị, ngày 05 tháng 7 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc sắp xếp, sáp nhập, đổi tên thôn, khu phố và hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố dôi dư sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ngày 20/4/2007;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Sau khi xem xét đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và kết quả thẩm định Hồ sơ, đề án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị của Sở Nội vụ tại Báo cáo số 49/BC-SNV ngày 19/6/2019, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét thông qua về việc sắp xếp, sáp nhập, đổi tên thôn, khu phố và hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố dôi dư sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

I. Sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố.

1. Thành phố Đông Hà.

- Sắp xếp, sáp nhập 37 khu phố thành 16 khu phố, giảm 21 khu phố; giữ nguyên 46 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, thành phố Đông Hà giảm từ 83 khu phố xuống còn 62 khu phố.

2. Thị xã Quảng Trị.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 02 thôn thành 01 thôn, giảm 01 thôn; giữ nguyên 03 thôn.

- Khu phố: Sắp xếp, sáp nhập 05 khu phố thành 02 khu phố, giảm 03 khu phố; giữ nguyên 17 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, thị xã Quảng Trị giảm từ 27 thôn, khu phố (05 thôn, 22 khu phố) xuống còn 23 thôn, khu phố (04 thôn, 19 khu phố).

3. Huyện Hải Lăng.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 43 thôn thành 18 thôn, giảm 25 thôn; giữ nguyên 49 thôn.

- Khóm: Sắp xếp, sáp nhập 04 khóm thành 02 khóm, giảm 02 khóm; giữ nguyên 02 khóm.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, huyện Hải Lăng giảm từ 98 thôn, khóm (92 thôn, 06 khóm) xuống còn 71 thôn, khóm (67 thôn, 04 khóm).

4. Huyện Đakrông.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 53 thôn thành 26 thôn, giảm 27 thôn; giữ nguyên 45 thôn.

- Khóm: 05 khóm giữ nguyên không sáp nhập.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, huyện Đakrông giảm từ 103 thôn, khóm (98 thôn, 05 khóm) xuống còn 76 thôn, khóm (71 thôn, 05 khóm).

5. Huyện Hướng Hóa.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 82 thôn thành 39 thôn, giảm 42 thôn; giữ nguyên 90 thôn.

- Khu phố: Sắp xếp, sáp nhập 02 khu phố thành 01 khu phố, giảm 01 khu phố; giữ nguyên 18 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, huyện Hướng Hóa giảm từ 192 thôn, khu phố (172 thôn, 20 khu phố) xuống còn 149 thôn, khu phố (130 thôn, 19 khu phố).

6. Huyện Gio Linh.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 57 thôn thành 25 thôn, giảm 33 thôn; giữ nguyên 56 thôn.

- Khu phố: Sắp xếp, sáp nhập 06 khu phố thành 03 khu phố, giảm 03 khu phố; giữ nguyên 13 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, huyện Gio Linh từ 133 thôn, khu phố (114 thôn, 19 khu phố) xuống còn 97 thôn, khu phố (81 thôn, 16 khu phố).

7. Huyện Cam Lộ.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 40 thôn thành 20 thôn, giảm 20 thôn; giữ nguyên 51 thôn.

- Khu phố: Sắp xếp, sáp nhập 09 khu phố thành 04 khu phố, giảm 05 khu phố; giữ nguyên 05 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, huyện Cam Lộ giảm từ 105 thôn, khu phố (91 thôn, 14 khu phố) xuống còn 80 thôn, khu phố (71 thôn, 09 khu phố).

8. Huyện Triệu Phong.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 90 thôn thành 37 thôn, giảm 53 thôn; giữ nguyên 50 thôn.

- Khu phố: Sắp xếp, sáp nhập 02 khu phố thành 01 khu phố, giảm 01 khu phố; giữ nguyên 04 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập, huyện Triệu Phong giảm từ 146 thôn, khu phố (140 thôn, 06 khu phố) xuống còn 92 thôn, khu phố (87 thôn, 05 khu phố).

9. Huyện Vĩnh Linh.

- Thôn: Sắp xếp, sáp nhập 51 thôn thành 24 thôn, giảm 27 thôn; giữ nguyên 95 thôn.

- Khu phố: Sắp xếp, sáp nhập 34 khu phố thành 15 khu phố, giảm 19 khu phố; giữ nguyên 15 khu phố.

Sau khi sắp xếp, sáp nhập huyện Vĩnh Linh giảm từ 195 thôn khu phố (146 thôn, 49 khu phố) xuống còn 149 thôn, khu phố (119 thôn, 30 khu phố).

Như vậy, sau khi sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố, toàn tỉnh giảm từ 1.082 thôn, khu phố xuống còn 799 thôn, khu phố (630 thôn, 169 khu phố), giảm 283 thôn, khu phố (giảm 228 thôn, 55 khu phố).

II. Đổi tên thôn, khu phố.

1. Đổi tên các khu phố thuộc phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, như sau:

- Khu phố 9 thành Khu phố 1.
- Khu phố 1A thành Khu phố Lương An
- Khu phố 1B thành Khu phố Phương Gia
- Khu phố 5 thành Khu phố Lập Thạch.

2. Đổi tên các Khóm thuộc thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, như sau:

- Khóm 3 thành Khóm 7.
- Khóm 6 thành Khóm 9.

3. Đổi tên các thôn thuộc xã A Vao và xã Tà Long, huyện Đakrông, như sau:

- Thôn Ro Ró 1, xã A Vao thành Thôn Ra Ró, xã A Vao.
- Thôn Sa Ta, xã Tà Long thành thôn Xi Pa, xã Tà Long.

(Đính kèm phụ lục phương án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên các thôn, khu phố).

II. Hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố đang công tác dôi dư sau sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

- Đối với các chức danh: Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn hoặc Khu phố trưởng, Công an viên theo Nghị quyết 26/2013/NQ-NQHĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh: Được hưởng số tháng phụ cấp còn lại của năm 2019.

Tổng số tiền chi hỗ trợ:

849 người x 0,96/tháng x 1.490.000 đồng x 5 tháng/người = **6.072.048.000 đồng.**

Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng kinh phí ngân sách đã bố trí để chi trả phụ cấp cho các chức danh này trong năm 2019. Trường hợp một người đảm nhận 02 chức danh hoạt động không chuyên trách, khi nghỉ việc cũng chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ đối với chức danh có mức phụ cấp cao hơn.


- Đối với Ban Công tác Mặt trận và Chi hội các đoàn thể ở thôn, khu phố đề nghị xem xét hỗ trợ một phần kinh phí trong nguồn kinh phí đã bố trí khoản quỹ phụ cấp trong năm 2019.

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10 xem xét, quyết định. / *ĐCC*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính



HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SẮP NHẬP THÔN CỦA HUYỆN VĨNH LINH

TT	HUYỆN TRẢNG		Phương án sắp xếp, sắp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
I	Xã Vĩnh Lâm	1,647					
1	Thôn Tiên Mỹ 2	260	Sắp nhập thôn: Tiên Mỹ 2, Mỹ Điền	Thôn Tiên Mỹ 2	299	119.60	
2	Thôn Mỹ Điền	39					
3	Thôn Đặng Xá	169	Giữ nguyên	Thôn Đặng Xá	169	67.60	
4	Thôn Lâm Cao	204	Giữ nguyên	Thôn Lâm Cao	204	81.60	
5	Thôn Tiên Mỹ 1	344	Giữ nguyên	Thôn Tiên Mỹ 1	344	137.60	
6	Thôn Tiên Lai	109	Giữ nguyên	Thôn Tiên Lai	109	43.60	
7	Thôn Duy Viên	280	Giữ nguyên	Thôn Duy Viên	280	112.00	
8	Thôn Quảng Xá	242	Giữ nguyên	Thôn Quảng Xá	242	96.80	
II	Xã Vĩnh Sơn	1,880					
1	Thôn Tây Sơn	60	Sắp nhập thôn: Tây Sơn, Dục Đức	Thôn Minh Phước	122	48.80	
	Thôn Dục Đức	62					
2	Thôn Lê Xá	275	Giữ nguyên	Thôn Lê Xá	275	110.00	
3	Thôn Nam Sơn	271	Giữ nguyên	Thôn Nam Sơn	271	108.40	
4	Thôn Tiên An	239	Giữ nguyên	Thôn Tiên An	239	95.60	
5	Thôn Huỳnh Thượng	330	Giữ nguyên	Thôn Huỳnh Thượng	330	132.00	
6	Thôn Huỳnh Xá Hạ	218	Giữ nguyên	Thôn Huỳnh Xá Hạ	218	87.20	
7	Thôn Phan Hiền	425	Giữ nguyên	Thôn Phan Hiền	425	170.00	
III	Xã Vĩnh Thủy	2,089					
1	Thôn Thủy Ba Tây	501	Sắp nhập thôn: Thủy Ba Tây, 26/3	Thôn Thủy Ba Tây	541	216.40	
2	Thôn 26/3	40					
3	Thôn Linh Hải	149	Giữ nguyên	Thôn Linh Hải	149	59.60	
4	Thôn Đức Xá	517	Giữ nguyên	Thôn Đức Xá	517	206.80	

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sắp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
5	Thôn Thủy Ba Đông	318	Giữ nguyên	Thôn Thủy Ba Đông	318	127.20	
6	Thôn Thủy Ba Hạ	481	Giữ nguyên	Thôn Thủy Ba Hạ	481	192.40	
7	Thôn Kinh Tế Mới (Tân Thủy)	83	Giữ nguyên	Thôn Kinh Tế Mới (Tân Thủy)	83	33.20	
IV	Xã Vĩnh Long	1,817					
1	Thôn Hoà Lộ	97	Sáp nhập thôn: Hoà Lộ, Hoà Bình	Thôn Thượng Hòa	198	79.20	
2	Thôn Hoà Bình	101					
3	Thôn Thống Nhất	66	Sáp nhập thôn: Thống Nhất, Cây Sy (Si), Cầu Điện	Thôn Tân Lập	229	91.60	
4	Thôn Cây Sy (Si)	83					
5	Thôn Cầu Điện	80					
6	Thôn Gia Lâm	139	Giữ nguyên	Thôn Gia Lâm	139	55.60	
7	Thôn Phúc Lâm	168	Giữ nguyên	Thôn Phúc Lâm	168	67.20	
8	Thôn Sa Nam	174	Giữ nguyên	Thôn Sa Nam	174	69.60	
9	Thôn Sa Bắc	169	Giữ nguyên	Thôn Sa Bắc	169	67.60	
10	Thôn Hoà Nam	146	Giữ nguyên	Thôn Hoà Nam	146	58.40	
11	Thôn Trung Lập	157	Giữ nguyên	Thôn Trung Lập	157	62.80	
12	Thôn Nhà Tài	132	Giữ nguyên	Thôn Nhà Tài	132	52.80	
13	Thôn Xóm Mọi	157	Giữ nguyên	Thôn Xóm Mọi	157	62.80	
14	Thôn Quảng Xá	148	Giữ nguyên	Thôn Quảng Xá	148	59.20	
V	Xã Vĩnh Cháp	1,357					
1	Thôn Lai Bình	142	Sáp nhập thôn: Lai Bình, Mỹ Lộc, 52 hộ thôn Bắc Phú	Thôn Lai Bình	265	106.00	
2	Thôn Mỹ Lộc	71					
3	Thôn Bắc Phú	52					
4	Thôn Bình An	156	Sáp nhập thôn: Bình An, Tây Sơn, Tân Bình	Thôn Bình An	334	133.60	
5	Thôn Tây Sơn	114					
6	Thôn Tân Bình	64					

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SÁP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
7	Thôn Cháp Đông	96	Sáp nhập thôn: Cháp Đông, Tây Trường, cụm Sa Lung thôn Bắc Phú	Thôn Cháp Lễ	252	100.80	
8	Thôn Tây Trường	114					
	Cụm Sa Lung thôn Bắc Phú	42					
9	Thôn Tân Định	175	Giữ nguyên	Thôn Tân Định	175	70.00	
10	Thôn Cháp Bắc	175	Giữ nguyên	Thôn Cháp Bắc	175	70.00	
11	Thôn Cháp Nam	156	Giữ nguyên	Thôn Cháp Nam	156	62.40	
VI	Xã Vĩnh Tú	1,076					
1	Thôn Tây 1	111	Sáp nhập thôn: Tây 1, Tây 2	Thôn Huỳnh Công Tây	182	72.80	
2	Thôn Tây 2	71					
4	Thôn Thủy Tú 1	106	Sáp nhập thôn: Thủy Tú 1, Thủy Tú 2	Thôn Thủy Tú	182	72.80	
5	Thôn Thủy Tú 2	76					
6	Thôn Thủy Tú Phường	107	Sáp nhập thôn: Thủy Tú Phường, Mỹ Duyệt	Thôn Phường Duyệt	204	81.60	
7	Thôn Mỹ Duyệt	97					
8	Thôn Đông Trường	100	Sáp nhập thôn: Đông Trường, Hạ Kè	Thôn Trường Kỳ	229	91.60	
9	Thôn Hạ Kè	129					
3	Thôn Tây 3	138	Giữ nguyên	Thôn Tây 3	138	55.20	
10	Thôn Tứ Chính	141	Giữ nguyên	Thôn Tứ Chính	141	56.40	
VII	Xã Vĩnh Tân	974					
1	Thôn An Du Nam 2	84	Sáp nhập thôn: An Du Nam 2, An Du Nam 3	Thôn An Du Nam 2	224	89.60	
2	Thôn An Du Nam 3	140					
3	Thôn An Du Nam 1	159	Giữ nguyên	Thôn An Du Nam 1	159	63.60	
4	Thôn Cát	135	Giữ nguyên	Thôn Cát	135	54.00	
5	Thôn An Du Đông 1	175	Giữ nguyên	Thôn An Du Đông 1	175	70.00	
6	Thôn An Du Đông 2	281	Giữ nguyên	Thôn An Du Đông 2	281	112.40	

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
VIII	Xã Vĩnh Hiền	637					
1	Thôn Tân Đức	75	Sáp nhập thôn: Tân Đức, Tân Phúc	Thôn Phúc Đức	127	50.80	
2	Thôn Tân Phúc	55					
3	Thôn Tân Hoà	48	Sáp nhập thôn: Tân Hoà, Tân Bình	Thôn Hòa Bình	125	50.00	
4	Thôn Tân Bình	73					
5	Thôn Tân Ninh	73	Sáp nhập thôn: Tân Ninh, Nông Trường	Thôn Tân Trường	131	52.40	
6	Thôn Nông Trường	58					
7	Thôn Tân An	130	Giữ nguyên	Thôn Tân An	129	51.60	
8	Thôn Thái Mỹ	125	Giữ nguyên	Thôn Thái Mỹ	125	50.00	
IX	Xã Vĩnh Hà	564					
1	Bản Ba Buôi	44	Sáp nhập bản: Ba Buôi, Thủ Công	Thôn Công Ba	127	50.80	
2	Bản Thủ Công	83					
3	Bản Lâm Trường	92	Sáp nhập bản: Lâm Trường, Khe Tiên	Thôn Trường Tiên	119	47.60	
4	Bản Khe Tiên	27					
5	Bản Khe Trù	24	Sáp nhập bản: Khe Trù, Khe Ó (Khe Hó)	Thôn Khe Hó Trù	99	39.60	
6	Bản Khe Ó (Khe Hó)	75					
7	Bản Mới	60	Sáp nhập Bản Mới và Thôn Bãi Hà	Thôn Bãi Hà Mới	84	33.60	
8	Thôn Bãi Hà	24					
9	Thôn Rào Trường	135	Giữ nguyên	Thôn Rào Trường	135	54.00	
X	Xã Vĩnh Khê	297					
1	Thôn Đá Moọc	37	Sáp nhập thôn: Khe Cát, Đá Moọc	Thôn Khe Cát	98	39.20	
2	Thôn Khe Cát	61					
3	Thôn Khe Lương	72	Sáp nhập thôn: Khe Trầm, Khe Lương	Thôn Mới	104	41.60	
4	Thôn Khe Trầm	32					

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SÁP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
5	Thôn Xung Phong	67	Sáp nhập thôn Xung Phong và Bến Mung	Thôn Xung Phong	95	38.00	
6	Thôn Bến Mung	28					
XI	Xã Vinh Ô	340					
1	Xóm Mới I	48	Sáp nhập: Xóm Mới I, Xóm Mới II	Thôn Xóm Mới	66	26.40	
2	Xóm Mới II	18					
3	Bản Xà Lơi	43	Giữ nguyên	Bản Xà Lơi	43	17.20	
4	Bản Xà Ninh	24	Giữ nguyên	Bản Xà Ninh	24	9.60	
5	Bản Cây Tăm	40	Giữ nguyên	Bản Cây Tăm	40	16.00	
6	Thôn Thúc	44	Giữ nguyên	Thôn Thúc	44	17.60	
7	Bản Lèn	84	Giữ nguyên	Bản Lèn	84	33.60	
8	Bản Mích	39	Giữ nguyên	Bản Mích	39	15.60	
XII	TT Bến Quan	1,146					
1	Khóm Ngã Tư	148	Sáp nhập Khóm Ngã Tư và Khóm Khe Cây	Khóm 1	235	94.00	
2	Khóm Khe Cây	87					
3	Thôn 9	51	Sáp nhập: Thôn 9, Khóm 2, Khóm 7	Khóm 2	214	85.60	
4	Khóm 2	96					
5	Khóm 7	67					
6	Thôn 3	98	Sáp nhập: Thôn 3, Thôn 8	Khóm 3	190	76.00	
7	Thôn 8	92					
8	Thôn 4	40	Sáp nhập: Thôn 4, Khóm Chế Biển, Khóm 24 (204)	Khóm 4	205	82.00	
9	Khóm Chế Biển	63					
10	Khóm 24 (204)	102					
11	Thôn 5	186	Sáp nhập: Thôn 5, Khóm 11	Khóm 5	302	120.80	
12	Khóm 11	116					

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
XIII	TT Cửa Tùng	1,688					Biên Giới
1	Khu phố Hoà Lý	260	Sáp nhập khu phố: Hoà Lý, Quang Hải	Khu phố Hoà Lý Hải	305	203.33	
2	Khu phố Quang Hải	45					
3	Khu phố Thạch Trung	64	Sáp nhập khu phố: Thạch Trung, Thạch Nam	Khu phố Trung Nam	124	82.67	
4	Khu phố Thạch Nam	60					
5	Khu phố Thạch Bắc	58	Sáp nhập khu phố: Thạch Bắc, Thạch Bàn	Khu phố Bắc Bàn	122	81.33	
6	Khu phố Thạch Bàn	64					
7	Khu phố An Đức 1	185	Giữ nguyên	Khu phố An Đức 1	185	123.33	
8	Khu phố An Đức 2	165	Giữ nguyên	Khu phố An Đức 2	165	110.00	
9	Khu phố An Đức 3	187	Giữ nguyên	Khu phố An Đức 3	187	124.67	
10	Khu phố An Hoà 1	305	Giữ nguyên	Khu phố An Hoà 1	305	203.33	
11	Khu phố An Hoà 2	295	Giữ nguyên	Khu phố An Hoà 2	295	196.67	
XIV	TT Hồ Xá	3,716					
1	Khóm Thăng Lợi	139	Sáp nhập khóm: Thăng Lợi, Vĩnh Bắc	Khu phố 1	253	84.33	
2	Khóm Vĩnh Bắc	114					
3	Khóm 7	111	Sáp nhập khóm: 7, 8	Khu phố Hòa Phú	239	79.67	
4	Khóm 8	128					
5	Khóm Đoàn Kết	108	Sáp nhập khóm: Đoàn Kết, Vĩnh Quang	Khu phố 3	252	84.00	
6	Khóm Vĩnh Quang	144					
7	Khóm 2	107	Sáp nhập khóm: 2, 3	Khu phố Phú Thị Đông	203	67.67	
8	Khóm 3	96					
9	Khóm 1	112	Sáp nhập khóm: 1, 9	Khu phố 7	208	69.33	
10	Khóm 9	96					
11	Khóm Nam Hải	137	Sáp nhập khóm: Nam Hải, Hải Hòa, Hải Bình	Khu phố 8	345	115.00	
12	Khóm Hải Hoà	123					
13	Khóm Hải Bình	85					

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
14	Khóm Hải Tinh	142	Sáp nhập khóm: Hải Tinh, Hải Phúc, Hải Nghĩa	Khu phố 9	288	96.00	
15	Khóm Hải Phúc	55					
16	Khóm Hải Nghĩa	91					
17	Khóm 4	155	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố 4	155	51.67	
18	Khóm 5	280	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố 5	280	112.00	
19	Khóm 6	183	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố 6	183	73.20	
20	Khóm Hữu Nghị	242	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Hữu Nghị	242	96.80	
21	Khóm Phú Thị	183	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Phú Thị	183	73.20	
22	Khóm Thống Nhất	174	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Thống Nhất	174	69.60	
23	Khóm Thành Công	183	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Thành Công	183	73.20	
24	Khóm Lao Động	170	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Lao Động	170	68.00	
25	Khóm Chợ Huyện	156	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Chợ Huyện	156	62.40	
26	Khóm Vĩnh Tiến	202	Đổi khóm thành khu phố	Khu phố Vĩnh Tiến	202	80.80	
XV	Xã Vĩnh Thái	874					Biên Giới
1	Thôn Mạch Nước	36	Giữ nguyên	Thôn Mạch Nước	36	36.00	
2	Thôn Thái Lai	214	Giữ nguyên	Thôn Thái Lai	214	214.00	
3	Thôn Tân Mạch	146	Giữ nguyên	Thôn Tân Mạch	146	146.00	
4	Thôn Thử Luật	145	Giữ nguyên	Thôn Thử Luật	145	145.00	
5	Thôn Đông Luật	96	Giữ nguyên	Thôn Đông Luật	96	96.00	
6	Thôn Tân Hoà	163	Giữ nguyên	Thôn Tân Hoà	163	163.00	
7	Thôn Tân Thuận	74	Giữ nguyên	Thôn Tân Thuận	74	74.00	
XVI	Xã Vĩnh Kim	829					Biên Giới
1	Thôn Thủy Nam	54	Giữ nguyên	Thôn Thủy Nam	54	54.00	
2	Thôn Thủy Trung	67	Giữ nguyên	Thôn Thủy Trung	67	67.00	

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sắp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
3	Thôn Thủy Bắc	94	Giữ nguyên	Thôn Thủy Bắc	94	94.00	
4	Thôn Đông	51	Giữ nguyên	Thôn Đông	51	51.00	
5	Thôn Tây	51	Giữ nguyên	Thôn Tây	51	51.00	
6	Xóm Sẻ (Sẻ)	59	Giữ nguyên	Xóm Sẻ (Sẻ)	59	59.00	
7	Thôn Hương Bắc	90	Giữ nguyên	Thôn Hương Bắc	90	90.00	
8	Xóm Rọc	70	Giữ nguyên	Xóm Rọc	70	70.00	
9	Xóm Bàu	72	Giữ nguyên	Xóm Bàu	72	72.00	
10	Xóm Nồng	73	Giữ nguyên	Xóm Nồng	73	73.00	
11	Thôn Hương Nam	75	Giữ nguyên	Thôn Hương Nam	75	75.00	
12	Xóm Xuân	73	Giữ nguyên	Xóm Xuân	73	73.00	
XVII	Xã Vĩnh Thạch	1,099					Biên Giới
1	Thôn Sơn Hạ	97	Giữ nguyên	Thôn Sơn Hạ	97	97.00	
2	Thôn An Cỏ	83	Giữ nguyên	Thôn An Cỏ	83	83.00	
3	Thôn An Đông	59	Giữ nguyên	Thôn An Đông	59	59.00	
4	Thôn Sơn Thượng	55	Giữ nguyên	Thôn Sơn Thượng	55	55.00	
5	Xóm Bọc	103	Giữ nguyên	Xóm Bọc	103	103.00	
6	Thôn Khe Ba	85	Giữ nguyên	Thôn Khe Ba	85	85.00	
7	Thôn An Lễ	26	Giữ nguyên	Thôn An Lễ	26	26.00	
8	Thôn Động Sỏi	85	Giữ nguyên	Thôn Động Sỏi	85	85.00	
9	Thôn Hắc Hiền	68	Giữ nguyên	Thôn Hắc Hiền	68	68.00	
10	Thôn Vĩnh Móc	438	Giữ nguyên	Thôn Vĩnh Móc	438	438.00	
XVIII	Xã Vĩnh Giang	1,556					
1	Thôn Tân Trại 2	138	Giữ nguyên	Thôn Tân Trại 2	138	55.20	
2	Thôn Tân Mỹ	180	Giữ nguyên	Thôn Tân Mỹ	180	72.00	

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SÁP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
3	Thôn Tân An	141	Giữ nguyên	Thôn Tân An	141	56.40	
4	Thôn Di Loan	205	Giữ nguyên	Thôn Di Loan	205	82.00	
5	Thôn Tân Trại 1	215	Giữ nguyên	Thôn Tân Trại	215	86.00	
6	Thôn Cổ Mỹ	332	Giữ nguyên	Thôn Cổ Mỹ	332	132.80	
7	Thôn Tùng Luật	345	Giữ nguyên	Thôn Tùng Luật	345	138.00	
XIX	Xã Vinh Nam	963					
1	Thôn Nam Hùng	226	Giữ nguyên	Thôn Nam Hùng	226	90.40	
2	Thôn Nam Cường	346	Giữ nguyên	Thôn Nam Cường	346	138.40	
3	Thôn Nam Phú	391	Giữ nguyên	Thôn Nam Phú	391	156.40	
XX	Xã Vinh Trung	743					
1	Thôn Mỹ Hội	92	Giữ nguyên	Thôn Mỹ Hội	92	36.80	
2	Thôn Thủy Trung	418	Giữ nguyên	Thôn Thủy Trung	418	167.20	
3	Thôn Huỳnh Công Đông	233	Giữ nguyên	Thôn Huỳnh Công Đông	233	93.20	
XXI	Xã Vinh Hoà	1,276					
1	Thôn Hiền Dũng	391	Giữ nguyên	Thôn Hiền Dũng	391	156.40	
2	Thôn Hoà Bình	368	Giữ nguyên	Thôn Hoà Bình	368	147.20	
3	Thôn Đơn Duệ	353	Giữ nguyên	Thôn Đơn Duệ	353	141.20	
4	Thôn Linh Đơn	164	Giữ nguyên	Thôn Linh Đơn	164	65.60	
XXII	Xã Vinh Thành	1,156					
1	Thôn Hiền Lương	179	Giữ nguyên	Thôn Hiền Lương	179	71.60	
2	Thôn Liêm Công Tây	255	Giữ nguyên	Thôn Liêm Công Tây	255	102.00	
3	Thôn Liêm Công Phường	226	Giữ nguyên	Thôn Liêm Công Phường	226	90.40	
4	Thôn Liêm Công Đông	198	Giữ nguyên	Thôn Liêm Công Đông	198	79.20	
5	Thôn Tân Trại Thượng	298	Giữ nguyên	Thôn Tân Trại Thượng	298	119.20	



PHỤ LỤC
HỘI TRƯỞNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP THÔN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp, sáp nhập		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	Phường, xã/ Thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
I	PHƯỜNG 1						
1	Khu phố 1	355	Giữ nguyên	Khu phố 1	355	118.33	
2	Khu phố 2	277	Giữ nguyên	Khu phố 2	277	92.33	
3	Khu phố 3	316	Giữ nguyên	Khu phố 3	316	105.33	
4	Khu phố 4	234	Giữ nguyên	Khu phố 4	234	78.00	
II	PHƯỜNG 2						
1	Khu phố 1	218	Giữ nguyên	Khu phố 1	218	72.67	
2	Khu phố 2	416	Giữ nguyên	Khu phố 2	416	138.67	
3	Khu phố 3	400	Giữ nguyên	Khu phố 3	400	133.33	
4	Khu phố 4	211	Giữ nguyên	Khu phố 4	211	70.33	
5	Khu phố 5	551	Giữ nguyên	Khu phố 5	551	183.67	
III	PHƯỜNG 3						
1	Khu phố 1	260	Giữ nguyên	Khu phố 1	260	86.67	
2	Khu phố 2	271	Giữ nguyên	Khu phố 2	271	90.33	
3	Khu phố 3	338	Giữ nguyên	Khu phố 3	338	112.67	
4	Khu phố 4	425	Giữ nguyên	Khu phố 4	425	141.67	
5	Khu phố 5	177	Giữ nguyên	Khu phố 5	177	59.00	
6	Khu phố 7	207	Giữ nguyên	Khu phố 7	207	69.00	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp, sáp nhập		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	Phường, xã/ Thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, khu phố mới	Số hộ		
7	Khu phố 6	270	Giữ nguyên	Khu phố 6	270	90.00	
8	Khu phố 8	217	Giữ nguyên	Khu phố 8	217	72.33	
IV	PHƯỜNG AN ĐÔN						
1	Khu phố 1	129	Sáp nhập khu phố 1 và khu phố 2	Khu phố 1	209	69.67	
2	Khu phố 2	80					
3	Khu phố 3	102	Sáp nhập khu phố 3 và khu phố 4 với khu phố 5	Khu phố 3	210	70.00	
4	Khu phố 4	73					
5	Khu phố 5	35					
V	XÃ HẢI LỆ						
1	Thôn Tích tường	386	Giữ nguyên	Thôn Tích tường	386	154.40	
2	Thôn Như Lệ	420	Giữ nguyên	Thôn Như Lệ	420	168.00	
3	Thôn Tân Mỹ	132	Ghép cụm dân cư khu vực đội đánh cá vào thôn Tân Mỹ	Thôn Tân Mỹ	177	70.80	
4	Khu vực đội đánh cá	45					
5	Thôn Tân Lệ	59	Sáp nhập thôn Phước Môn và thôn Tân Lệ	Thôn Tân Phước	135	54.00	
6	Thôn Phước Môn	76					



PHỤ LỤC
HIỆN TRƯỞNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP THÔN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HẠ

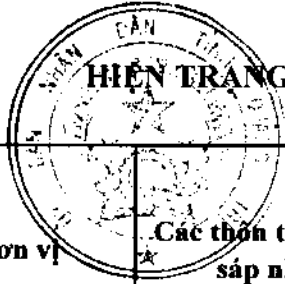
TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp			Ghi chú
	Tên đơn vị	Số hộ		Tên khu phố	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn (%)	
I	PHƯỜNG 1						
1	Khu phố 1	347	Giữ nguyên	Khu phố 1	347	115.67	
2	Khu phố 2	617	Giữ nguyên	Khu phố 2	617	205.67	
3	Khu phố 3	550	Giữ nguyên	Khu phố 3	550	183.33	
4	Khu phố 4	620	Giữ nguyên	Khu phố 4	620	206.67	
5	Khu phố 5	500	Giữ nguyên	Khu phố 5	500	166.67	
6	Khu phố 6	561	Giữ nguyên	Khu phố 6	561	187.00	
7	Khu phố 7	350	Giữ nguyên	Khu phố 7	350	116.67	
8	Khu phố 8	625	Giữ nguyên	Khu phố 8	625	208.33	
9	Khu phố 9	320	Giữ nguyên	Khu phố 9	320	106.67	
10	Khu phố Tây Tri	550	Giữ nguyên	Khu phố Tây Tri	550	183.33	
II	PHƯỜNG 2						
11	Khu phố 1	143	Sáp nhập Khu phố 1 (143 hộ) và một phần dân số của Khu phố 2 (93 hộ)	Khu phố 1	236	78.67	
12	Khu phố 2	176	Sáp nhập một phần dân số của Khu phố 2 (84 hộ) và một phần dân số của Khu phố 3 (174 hộ)	Khu phố 2	258	86.00	
13	Khu phố 3	187	Sáp nhập Khu phố 8 (92 hộ), Khu phố 9 (117 hộ) và Khu phố 10 (60 hộ)	Khu phố 3	269	89.67	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp			Ghi chú
	Tên đơn vị	Số hộ		Tên khu phố	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn (%)	
14	Khu phố 4	147	Sáp nhập Khu phố 4 (147 hộ) và một phần dân số của Khu phố 3 (35 hộ), một phần dân số của Khu phố 5 (72 hộ)	Khu phố 4	254	84.67	
15	Khu phố 5	94	Sáp nhập một phần dân số của Khu phố 5 (22 hộ) và Khu phố 6 (125 hộ), Khu phố 7 (95 hộ)	Khu phố 5	222	74.00	
16	Khu phố 6	125					
17	Khu phố 7	95					
18	Khu phố 8	92					
19	Khu phố 9	132					
20	Khu phố 10	68					
III	PHƯỜNG 3						
21	Khu phố 1	133	Sáp nhập Khu phố 1 (133 hộ), Khu phố 2 (201 hộ) và khu phố Khe Lấp (36 hộ)	Khu phố 1	370	123.33	
22	Khu phố 2	201					
23	Khu phố Khe Lấp	36					
24	Khu phố 3	168	Sáp nhập Khu phố 3 (168 hộ) và Khu phố 4 (164 hộ)	Khu phố 2	332	110.67	
25	Khu phố 4	164					
26	Khu phố 5	295	Giữ nguyên	Khu phố 5	295	98.33	
27	Khu phố 6	275	Giữ nguyên	Khu phố 6	275	91.67	
28	Khu phố 7	342	Giữ nguyên	Khu phố 7	342	114.00	
IV	PHƯỜNG 4						
29	Khu phố 1	296	Giữ nguyên	Khu phố 1	296	98.67	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp			Ghi chú
	Tên đơn vị	Số hộ		Tên khu phố	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn (%)	
30	Khu phố 2	238	Tổ chức lại Khu phố 2 (238 hộ) sau khi sáp nhập một phần dân số của Khu phố 3 (37 hộ)	Khu phố 2	275	91.67	
31	Khu phố 3	333	Tổ chức lại Khu phố 3 (333 hộ) sau khi chuyển một phần dân số (37 hộ) sang Khu phố 2	Khu phố 3	296	98.67	
32	Khu phố 4	181	Sáp nhập Khu phố 4 (181 hộ) và Khu phố 5 (154 hộ)	Khu phố 4	335	111.67	
33	Khu phố 5	154					
V	PHƯỜNG 5						
34	Khu phố 1	675	Giữ nguyên	Khu phố 1	675	225.00	
35	Khu phố 2	707	Giữ nguyên	Khu phố 2	707	235.67	
36	Khu phố 3	739	Giữ nguyên	Khu phố 3	739	246.33	
37	Khu phố 4	569	Giữ nguyên	Khu phố 4	569	189.67	
38	Khu phố 5	429	Giữ nguyên	Khu phố 5	429	143.00	
39	Khu phố 6	571	Giữ nguyên	Khu phố 6	571	190.33	
40	Khu phố 7	901	Giữ nguyên	Khu phố 7	901	300.33	
41	Khu phố 8	621	Giữ nguyên	Khu phố 8	621	207.00	
42	Khu phố 9	798	Giữ nguyên	Khu phố 9	798	266.00	
43	Khu phố 10	571	Giữ nguyên	Khu phố 10	571	190.33	
44	Khu phố 11	865	Giữ nguyên	Khu phố 11	865	288.33	
VI	PHƯỜNG ĐÔNG GIANG						
45	Khu phố 1	395	Giữ nguyên	Khu phố 1	395	131.67	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp			Ghi chú
	Tên đơn vị	Số hộ		Tên khu phố	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn (%)	
46	Khu phố 2	269	Giữ nguyên	Khu phố 2	269	89.67	
47	Khu phố 3	213	Giữ nguyên	Khu phố 3	213	71.00	
48	Khu phố 4	178	Giữ nguyên	Khu phố 4	178	59.33	
49	Khu phố 5	70	Sáp nhập Khu phố 5 (70 hộ), Khu phố 6 (82 hộ) và Khu phố 9 (64 hộ)	Khu phố 5	216	72.00	
50	Khu phố 6	82					
51	Khu phố 9	64					
52	Khu phố 7	127	Sáp nhập Khu phố 7 (127 hộ), Khu phố 8 (96 hộ) và Khu phố 10 (22 hộ)	Khu phố 6	245	81.67	
53	Khu phố 8	96					
54	Khu phố 10	22					
VII	PHƯỜNG ĐÔNG THANH						
55	Khu phố 1	263	Giữ nguyên	Khu phố 1	263	87.67	
56	Khu phố 2	244	Giữ nguyên	Khu phố 2	244	81.33	
57	Khu phố 3	85	Sáp nhập Khu phố 3 (85 hộ), Khu phố 4 (85 hộ) và Khu phố 5 (115 hộ)	Khu phố 3	285	95.00	
58	Khu phố 4	85					
59	Khu phố 5	115					
60	Khu phố 6	118	Sáp nhập Khu phố 6 (118 hộ), Khu phố 7 (114 hộ) và Khu phố 11 (38 hộ)	Khu phố 4	270	90.00	
61	Khu phố 7	114					
62	Khu phố 11	38					
63	Khu phố 8	79	Sáp nhập Khu phố 8 (79 hộ), Khu phố 9 (75 hộ) và Khu phố 10 (54 hộ)	Khu phố 5	208	69.33	
64	Khu phố 9	75					
65	Khu phố 10	54					

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập	Kết quả sau khi sắp xếp			Ghi chú
	Tên đơn vị	Số hộ		Tên khu phố	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn (%)	
VIII	PHƯỜNG ĐÔNG LỄ						
66	Khu phố 1A	196	Đổi tên thành khu phố Lương An	Lương An	196	65.33	
67	Khu phố 1B	241	Đổi tên thành khu phố Phương Gia	Phương Gia	241	80.33	
68	Khu phố 2	268	Giữ nguyên	Khu phố 2	268	89.33	
69	Khu phố 3	394	Giữ nguyên	Khu phố 3	394	131.33	
70	Khu phố 4	457	Giữ nguyên	Khu phố 4	457	152.33	
71	Khu phố 5	197	Đổi tên thành khu phố Lập Thạch	Lập Thạch	197	65.67	
72	Khu phố 6	92	Sáp nhập Khu phố 6, Khu phố 7 và Khu phố 8	Khu phố 5	194	64.67	
73	Khu phố 7	50					
74	Khu phố 8	52					
75	Khu phố 9	474	Đổi tên thành Khu phố 1	Khu phố 1	474	158.00	
IX	PHƯỜNG ĐÔNG LƯƠNG						
76	Khu phố 1	520	Giữ nguyên	Khu phố 1	520	173.33	
77	Khu phố 2	429	Giữ nguyên	Khu phố 2	429	143.00	
78	Khu phố 3	312	Giữ nguyên	Khu phố 3	312	104.00	
79	Khu phố Trung Chi	424	Giữ nguyên	KP Trung Chi	424	141.33	
80	Khu phố Đại Áng	394	Giữ nguyên	Khu phố Đại Áng	394	131.33	
81	Khu phố Lai Phước	415	Giữ nguyên	KP Lai Phước	415	138.33	
82	Khu phố Vĩnh Phước	333	Giữ nguyên	KP Vĩnh Phước	333	111.00	
83	Khu phố Tân Vĩnh	272	Giữ nguyên	Khu phố Tân Vĩnh	272	90.67	



PHỤ LỤC
HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP NHẬP CÁC THÔN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
1	Xã Triệu Hòa	Hữu Niên A	90	Sáp nhập thôn Hữu Niên A (90 hộ), thôn Hữu Niên B (31 hộ) và thôn Duy Hòa (81 hộ)	Hữu Hòa	202	80.80	
		Hữu Niên B	31					
		Duy Hòa	81					
		An Lộng	220	Giữ nguyên	An Lộng	220	88.00	
		Vân Hòa	356	Giữ nguyên	Vân Hòa	356	142.40	
		Bố Liêu	119	Giữ nguyên	Bố Liêu	119	47.60	
		Mỹ Lộc	212	Giữ nguyên	Mỹ Lộc	212	84.80	
		Hà My	296	Giữ nguyên	Hà My	296	118.40	
2	Xã Triệu Thượng	Tả Hữu	39	Sáp nhập thôn Tả Hữu (39 hộ), Trung Kiên (91 hộ) và Xuân An (107 hộ)	Ngũ Hiệp	237	94.80	
		Trung Kiên	91					
		Xuân An	107					
		KV1 Nhan Biều	408	Giữ nguyên	KV1 Nhan Biều	408	163.20	
		KV2 Nhan Biều	243	Giữ nguyên	KV2 Nhan Biều	243	97.20	
		KV3 Nhan Biều	244	Giữ nguyên	KV3 Nhan Biều	244	97.60	
		Trám	119	Giữ nguyên	Trám	119	47.60	
		Tân Xuân	108	Giữ nguyên	Tân Xuân	108	43.20	
		Thượng Phước	181	Giữ nguyên	Thượng Phước	181	72.40	

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
3	Xã Triệu Đông	Bích La Nam	66	Sáp nhập thôn Bích La Nam (66 hộ), Bích La Trung (118 hộ)	Bích La	184	73.60	
		Bích La Trung	118					
		Bích La Đông	554	Giữ nguyên	Bích La Đông	554	221.60	
		Nại Cửu	787	Giữ nguyên	Nại Cửu	787	314.80	
4	Xã Triệu Sơn	Đồng Bào	286	Sáp nhập thôn Đồng Bào (286 hộ) và thôn Văn Phong (86 hộ)	Đồng Văn	372	148.80	
		Văn Phong	86					
		An Phú	40	Sáp nhập thôn An Phú (40 hộ), thôn Thượng Trạch (130 hộ) và thôn Phường Đạo Đầu (32 hộ)	Thượng Phú Phường	202	80.80	
		Thượng Trạch	130					
		Phường Đạo đầu	32					
		An Lưu	113	Sáp nhập thôn An Lưu (113 hộ) và thôn Phương Sơn (182 hộ)	Phương An	295	118.00	
		Phương Sơn	182					
		Linh Chiêu	380	Giữ nguyên	Linh Chiêu	380	152.00	
5	Xã Triệu Đại	Hiền Lương	42	Sáp nhập thôn Hiền Lương (42 hộ), thôn Phú Tài (116 hộ) và thôn Phan Xá (46 hộ)	Lương Tài Xá	204	81.60	
		Phú Tài	116					
		Phan Xá	46					
		Đại Hào	526	Giữ nguyên	Đại Hào	526	210.40	

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
		Quảng Lượng	152	Giữ nguyên	Quảng Lượng	152	60.80	
		Đại Hòa	148	Giữ nguyên	Đại Hòa	148	59.20	
		Quảng Điền	343	Giữ nguyên	Quảng Điền	343	137.20	
6	Xã Triệu Long	An Mô	203	Sáp nhập thôn An Mô (203 hộ) và Tân Định (27 hộ)	An Định	230	92.00	
		Tân Định	27					
		Xóm Cồn	115	Sáp nhập Xóm Cồn (115 hộ), Xóm Bồi (50 hộ) và Xóm Kiệt (62 hộ),	Cồn Bồi Kiệt	227	90.80	
		Xóm Bồi	50					
		Xóm Kiệt	62					
		Đại Lộc Hạ	53	Xóm Đại Lộc Hạ (53 hộ), Xóm Rào Hạ (63 hộ) và Xóm Rào Thượng (95 hộ)	Đại Thượng Hạ	211	84.40	
		Xóm Rào Hạ	63					
		Xóm Rào Thượng	95					
		Xóm Triều	121	Sáp nhập Xóm Triều (121 hộ), Đại Lộc Thượng (34 hộ) và Bích La Thượng (82 hộ)	Bích Lộc Triều	237	94.80	
		Đại Lộc Thượng	34					
		Bích La Thượng	82					
		Xóm Đùng	46	Sáp nhập Xóm Đùng (46 hộ), Xóm Bàu (48 hộ) và Xóm Hói (76 hộ)	Đùng Hói Bàu	170	68.00	
		Xóm Bàu	48					
		Xóm Hói	76					
		Phù Lưu	157	Sáp nhập thôn Phù Lưu (157 hộ), Vệ Nghĩa (99 hộ)	Lưu Nghĩa	256	102.40	
		Vệ Nghĩa	99					
Phương Ngạn	175	Giữ nguyên	Phương Ngạn	175	70.00			
Bích Khê	234	Giữ nguyên	Bích Khê	234	93.60			

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
7	Xã Triệu Giang	Tiền Kiên	36	Sáp nhập Tiền Kiên (36 hộ), Tả Kiên (36 hộ), Phước Mỹ (206 hộ) và Phù Áng (137 hộ)	Phú Mỹ Kiên	415	166.00	
		Tả Kiên	36					
		Phước Mỹ	206					
		Phù Áng	137					
		Trà Liên Đông	161	Giữ nguyên	Trà Liên Đông	161	64.40	
		Trà Liên Tây	694	Giữ nguyên	Trà Liên Tây	694	277.60	
8	Xã Triệu Ái	Tân Phở	128	Sáp nhập thôn Tân Phở (128 hộ), Kiên Mỹ (48 hộ), Trảng Sỏi (6 hộ)	Tân Kiên	182	72.80	
		Kiên Mỹ	48					
		Trảng Sỏi	6					
		Trung Long	29	Sáp nhập Trung Long (29 hộ), Liên Phong (46 hộ) và Kiên Phước (56 hộ)	Kiên Phước	131	52.40	
		Liên Phong	46					
		Kiên Phước	56					
		Hà Xá	241	Giữ nguyên	Hà Xá	241	96.40	
		Ái Từ	621	Giữ nguyên	Ái Từ	621	248.40	
		Nại Hiệp	155	Giữ nguyên	Nại Hiệp	155	62.00	
9	Xã Triệu Thành	Cổ Thành	395	Giữ nguyên	Cổ Thành	395	158.00	
		Hậu Kiên	92	Giữ nguyên	Hậu Kiên	92	36.80	
		An Tiêm	309	Giữ nguyên	An Tiêm	309	123.60	

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
		Tân Đức	277	Giữ nguyên	Tân Đức	277	110.80	
10	Xã Triệu Vân (Biên giới Biên)	Thôn 9	212	Sáp nhập thôn 9 (212 hộ) và thôn Sinh Thái (64 hộ)	Thôn 9	276	276.00	
		Thôn Sinh Thái	64					
		Thôn 7	242	Giữ nguyên	Thôn 7	242	242.00	
		Thôn 8	182	Giữ nguyên	Thôn 8	182	182.00	
11	Xã Triệu Trạch	Bồ Bản	79	Sáp nhập thôn Bồ Bản (79 hộ) và thôn An Trạch (122 hộ)	Đồng Tâm	201	80.40	
		An Trạch	122					
		Vân Tường	285	Giữ nguyên	Vân Tường	285	114.0	
		Lệ Xuyên	500	Giữ nguyên	Lệ Xuyên	500	200.0	
		Linh An	471	Giữ nguyên	Linh An	471	188.4	
		Long Quang	217	Giữ nguyên	Long Quang	217	86.8	
12	Thị trấn Ái Tử	Tiểu khu 1	200	Giữ nguyên	Tiểu khu 1	200	66.7	
		Tiểu khu 2	238	Giữ nguyên	Tiểu khu 2	238	79.3	
		Tiểu khu 3	274	Giữ nguyên	Tiểu khu 3	274	91.3	
		Tiểu khu 4	181	Sáp nhập Tiểu khu 4 (181 hộ) và Tiểu Khu 5 (67 hộ)	Tiểu khu 3	248	82.7	
		Tiểu khu 5	67					
		Tiểu khu 6	156	Giữ nguyên	Tiểu khu 6	156	52.0	

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
13	Xã Triệu Phước	An Cư	172	Sáp nhập thôn An Cư (172 hộ) và thôn An Cư Phường (30 hộ)	An Cư	202	80.8	
		An Cư Phường	30					
		Phước Lễ	77	Sáp nhập thôn Phước Lễ (77 hộ), Vĩnh Lại (196 hộ) và Nhu Lý (79 hộ)	Nam Phước	352	140.8	
		Vĩnh Lại	196					
		Nhu Lý	79					
		An Lợi	118	Sáp nhập thôn An Lợi (118 hộ) và thôn Hà Lộc (85 hộ)	An Hà	203	81.2	
		Hà Lộc	85					
		Hà La	94	Sáp nhập thôn Dương Xuân (94 hộ), Hà La (94 hộ) và Duy Phiên (128 hộ)	Bắc Phước	316	126.4	
		Dương Xuân	94					
		Duy Phiên	128					
		Việt Yên	150	Sáp nhập thôn Việt Yên (150 hộ) và Cao Hy (147 hộ)	Cao Việt	297	118.8	
		Cao Hy	147					
		Lưỡng Kim	469	Giữ nguyên	Lưỡng Kim	469	187.6	
14	Xã Triệu Trung	Trung An	47	Sáp nhập thôn Trung An (47 hộ) và thôn Đạo Đầu (306 hộ)	Đạo Trung	353	141.2	
		Đạo Đầu	306					
		Mỹ Khê	49	Sáp nhập thôn Xuân Dương (129 hộ), Mỹ Khê (49 hộ) và Tam Hữu (124 hộ)	Xuân Tam Mỹ	302	120.8	
		Xuân Dương	129					
		Tam Hữu	124					

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
		Thanh Lê	131	Sáp nhập Thanh Lê (131 hộ) và Ngô Xá Tây (227 hộ)	Ngô Xá Thanh Lê	358	143.2	
		Ngô Xá Tây	227					
		Ngô Xá Đông	345	Giữ nguyên	Ngô Xá Đông	345	138.0	
15	Xã Triệu Độ	Thôn Trung Yên	108	Sáp nhập thôn Trung Yên (108 hộ), An Gĩa (155 hộ) và Đồng Giám (9 hộ)	An Trung Đồng	272	108.8	
		Thôn An Gĩa	155					
		Thôn Đồng Giám	9					
		Thôn Xuân Thành	60	Sáp nhập thôn Quy Hà (229 hộ) và thôn Xuân Thành (60 hộ)	Xuân Quy	289	115.6	
		Thôn Quy Hà	229					
		Thôn Giáo Liêm	172	Sáp nhập thôn Giáo Liêm (172 hộ) và thôn Thanh Liêm (161 hộ)	Tân Liêm	333	133.2	
		Thôn Thanh Liêm	161					
		Thôn Gia Độ	461	Giữ nguyên	Thôn Gia Độ	461	184.4	
		Thôn An Lợi	227	Giữ nguyên	Thôn An Lợi	227	90.8	
16	Xã Triệu Lăng (Biên giới Biên)	Thôn 3	211	Sáp nhập thôn 3 (211 hộ) và thôn 4 (93 hộ)	Thôn Ba Tư	304	304.00	
		Thôn 4	93					
		Thôn 1	256	Giữ nguyên	Thôn 1	256	256.00	
		Thôn 2	178	Giữ nguyên	Thôn 2	178	178.00	
		Thôn 5	224	Giữ nguyên	Thôn 5	224	224.00	
		Thôn 6	322	Giữ nguyên	Thôn 6	322	322.00	

STT	Tên Đơn vị	Các thôn trước khi sáp nhập	Số hộ	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Tên thôn sau sáp nhập	Số hộ	Quy mô số hộ gia đình so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
17	Xã Triệu An (Biên giới Biển)	Thanh Xuân	21	Sáp nhập thôn Thanh Xuân (20 hộ) và thôn An Lợi (96 hộ)	An Xuân	104	104.00	
		An Lợi	83					
		Tường Vân	347	Giữ nguyên	Tường Vân	347	347.00	
		Phú Hội	372	Giữ nguyên	Phú Hội	372	372.00	
		Hà Tây	783	Giữ nguyên	Hà Tây	783	783.00	
18	Xã Triệu Tài	Bích La Hậu	72	Sáp nhập thôn Bích La Hậu (72 hộ) và Thâm Triều (150 hộ)	Đồng Tâm 1	222	88.8	
		Thâm Triều	150					
		Anh Tuấn	91	Sáp nhập thôn Anh Tuấn (91 hộ) và thôn Tả Hữu (153 hộ)	Đồng Tâm 2	244	97.6	
		Tả Hữu	153					
		An Hưng	183	Giữ nguyên	An Hưng	183	73.2	
		Tài Lương	160	Giữ nguyên	Tài Lương	160	64.0	
		Phú Liêu	179	Giữ nguyên	Phú Liêu	179	71.6	
		An Trú	356	Giữ nguyên	An Trú	356	142.4	
19	Xã Triệu Thuận	Thôn 1	135	Sáp nhập thôn 1 (135 hộ) và thôn 2 (138 hộ)	Võ Phúc An	273	109.2	
		Thôn 2	138					
		Thôn 3	258	Sáp nhập thôn 3 (258 hộ) và 1/2 thôn 4 (thôn Dương Lệ Đông trước đây 95 hộ)	Dương Lệ Đông	353	141.2	
		Thôn 4	95					
		Thôn 4	45	Sáp nhập 1/2 thôn 4 (thôn Đại Lộc A trước đây 45 hộ), thôn 5 (141 hộ) và thôn 6 (136 hộ)	Dương Đại Thuận	322	128.8	
		Thôn 5	141					
		Thôn 6	136					
		Thôn 7	208	Sáp nhập thôn 7 (208 hộ) và thôn 8 (110 hộ)	Dương Văn Lộc	318	127.2	
Thôn 8	110							



PHỤ LỤC

HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP THÔN, KHÓM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI LĂNG

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập			Tỷ lệ đạt so với quy định (%)	Ghi chú
	Xã, thị trấn/ thôn, xóm	Số hộ	Phương án	Tên thôn, xóm mới	Số hộ		
1	Hải Phú		Giữ nguyên	2			
	Long Hưng	872		Long Hưng	872	348.80	
	Phú Hưng	686		Phú Hưng	686	274.40	
2	Hải Thượng		Giữ nguyên	2			
	Thượng Xá	853		Thượng Xá	853	341.20	
	Đại An Khê	620		Đại An Khê	620	248.00	
3	Hải Quy		Giữ nguyên	3			
	Quy Thiện	462		Quy Thiện	462	184.80	
	Văn Vận	381		Văn Vận	381	152.40	
	Trâm Lý	320		Trâm Lý	320	128.00	
4	Hải Khê		Giữ nguyên	2			Biên giới Biên
	Trung An	476		Trung An	476	476.00	
	Thâm Khê	495		Thâm Khê	495	495.00	
5	Hải Quế		Giữ nguyên	3			
	Hội Yên	207		Hội Yên	207	82.80	
	Đơn Quế	299		Đơn Quế	299	119.60	
	Kim Long	467		Kim Long	467	186.80	
6	Hải Thọ		Giữ nguyên	5			
	Thôn 1	356		Thôn 1	356	142.40	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập			Tỷ lệ đạt so với quy định (%)	Ghi chú
	Xã, thị trấn/ thôn, khóm	Số hộ	Phương án	Tên thôn, khóm mới	Số hộ		
	Thôn 2	168		Thôn 2	168	67.20	
	Thôn 3	277		Thôn 3	277	110.80	
	Thôn 4	342		Thôn 4	342	136.80	
	Thôn Công Thương Nghiệp	330		Thôn Công Thương Nghiệp	330	132.00	
7	Hải Dương		Giữ nguyên	5			
	Kim Giao	260		Kim Giao	260	104.00	
	Diên Khánh	565		Diên Khánh	565	226.00	
	Đông Dương	237		Đông Dương	237	94.80	
	An Nhơn	150		An Nhơn	150	60.00	
	Xuân Viên	233		Xuân Viên	233	93.20	
8	Hải An		Giữ nguyên	4			Biên giới Biển
	Mỹ Thủy	576		Mỹ Thủy	576	576.00	
	Đông Tân An	409		Đông Tân An	409	409.00	
	Tây Tân An	252		Tây Tân An	252	252.00	
	Thuận Đầu	158		Thuận Đầu	158	158.00	
9	Hải Hòa		Giữ nguyên	5			
	Hưng Nhơn	272		Hưng Nhơn	272	108.80	
	An Thơ	411		An Thơ	411	164.40	
	Hội Điền	39		Hội Điền	39	15.60	
	Phú Kinh	377		Phú Kinh	377	150.80	
	Phú Kinh Phường	53		Phú Kinh Phường	53	21.20	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập			Tỷ lệ đạt so với quy định (%)	Ghi chú
	Xã, thị trấn/ thôn, xóm	Số hộ	Phương án	Tên thôn, xóm mới	Số hộ		
10	Hải Thiện			2		3	
	Thôn 1	173	Sáp nhập thôn 1 (173 hộ) và thôn 2 (269 hộ)	Thiện Tây	442	176.80	
	Thôn 2	269					
	Thôn 3	104	Sáp nhập thôn 3 (104 hộ), thôn 4 (221 hộ) và thôn 5 (155 hộ)	Thiện Đông	480	192.00	
	Thôn 4	221					
	Thôn 5	155					
11	Hải Thành			2		1	
	Trung Đơn	365	Sáp nhập thôn Trung Đơn (365 hộ) và thôn Kim Sanh (26 hộ)	Trung Đơn	391	156.40	
	Kim Sanh	26					
	Phước Điền	116	Giữ nguyên	Phước Điền	116	46.40	
12	Hải Xuân			4		4	
	Trà Lộc	479	Giữ nguyên	Trà Lộc	479	191.60	
	Trà Trì	434	Sáp nhập thôn Trà Trì (434 hộ) và thôn Phú Xuân A (22 hộ)	Trà Trì Phú	456	182.40	
	Phú Xuân A	22					
	Duân Kinh	184	Sáp nhập thôn Duân Kinh (184 hộ) và thôn La Duy (60 hộ)	Kinh Duy	244	97.60	
	La Duy	60					
	Phú Xuân B	50	Giữ nguyên	Phú Xuân B	50	20	<i>Theo NQ 31/CP của Chính phủ thì bàn giao cho TT-Huế quản lý</i>
13	Hải Tân			3			
	Câu Nhi	539	Sáp nhập thôn Câu Nhi (534 hộ) và thôn Hà Lỗ (108 hộ)	Câu Hà	647	258.80	
	Hà Lỗ	108					

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập			Tỷ lệ đạt so với quy định (%)	Ghi chú
	Xã, thị trấn/ thôn, khóm	Số hộ	Phương án	Tên thôn, khóm mới	Số hộ		
	Văn Quỳ	305	Giữ nguyên	Văn Quỳ	305	122.00	
	Văn Trị	232	Giữ nguyên	Văn Trị	232	92.80	
14	Hải Ba			2		4	
	Phương Lang	692	Sáp nhập thôn Phú Hải (60 hộ) và thôn Phương Lang (692 hộ)	Phương Hải	752	300.80	
	Phú Hải	60					
	Ba Du	99	Sáp nhập thôn Ba Du (99 hộ), thôn Cổ Lũy (350 hộ) và thôn Đa Nghi (166 hộ)	Thống Nhất	615	246.00	
	Cổ Lũy	350					
	Đa Nghi	166					
	Tân Lập	54	Sáp nhập vào thôn Câu Nhi, xã Hải Chánh				
15	Hải Vĩnh			3		3	
	Lam Thủy	640	Giữ nguyên	Lam Thủy	640	256.00	
	Thi Ông	478	Giữ nguyên	Thi Ông	478	191.20	
	Thuận Nhơn	113	Sáp nhập thôn Thuận Nhơn (113 hộ), thôn Thượng An (06 hộ), thôn Lương Chánh (06 hộ) và thôn Thuận Đức (10 hộ)	Thuận Chánh An	135	54.00	
	Thượng An	6					
	Lương Chánh	6					
	Thuận Đức	10					
16	Hải Lâm			5		1	
	Mai Đàn	443	Giữ nguyên	Mai Đàn	443	177.20	
	Xuân Lâm	158	Giữ nguyên	Xuân Lâm	158	63.20	
	Trường Phước	164	Giữ nguyên	Trường Phước	164	65.60	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập			Tỷ lệ đạt so với quy định (%)	Ghi chú
	Xã, thị trấn/ thôn, khóm	Số hộ	Phương án	Tên thôn, khóm mới	Số hộ		
	Thượng Nguyên	174	Sáp nhập thôn Thượng Nguyên (174 hộ) và phía bắc thôn Tân Chính (11 hộ)	Thượng Nguyên	185	74.00	
	Tân Phước	187	Sáp nhập thôn Tân Phước (187 hộ) và phía Nam Tân Chính (13 hộ)	Tân Phước	200	80.00	
	Tân Chính	24					
17	Hải Sơn			4		4	
	Hà Lộc	130	Giữ nguyên	Hà Lộc	130	52.00	
	Lương Điền	586	Sáp nhập thôn Lương Điền (586 hộ), thôn Lương Hải (62 hộ) và thôn Như Sơn (53 hộ)	Đông Sơn	701	280.40	
	Lương Hải	62					
	Như Sơn	53					
	Tân Điền	121	Sáp nhập thôn Tân Điền (121 hộ) và thôn Trầm Sơn (53 hộ)	Tân Sơn	174	69.60	
	Trầm Sơn	53					
	Khe Mương	76	Sáp nhập thôn Khe Mương (76 hộ) và thôn Tân Lý (67 hộ)	Tây Sơn	143	57.20	
	Tân Lý	67					
18	Hải Trường			5		2	
	Hậu Trường	443	Giữ nguyên	Hậu Trường	443	177.20	
	My Trường	320	Giữ nguyên	My Trường	320	128.00	
	Trường Thọ	56	Sáp nhập thôn Tân Trường (70 hộ), thôn Trường Thọ (56 hộ) và thôn Trường Xuân (74 hộ)	Tân Xuân Thọ	200	80.00	
	Trường Xuân	74					
	Tân Trường	70					
	Trung Trường	274	Giữ nguyên	Trung Trường	274	109.60	
	Đông Trường	143	Giữ nguyên	Đông Trường	143	57.20	

TT	Hiện trạng		Phương án sắp xếp, sáp nhập			Tỷ lệ đạt so với quy định (%)	Ghi chú
	Xã, thị trấn/ thôn, xóm	Số hộ	Phương án	Tên thôn, xóm mới	Số hộ		
19	Hải Chánh			6		4	
	Tân Lương	156	Sáp nhập thôn Tân Lương (156 hộ), thôn Vực Kè (94 hộ) và thôn Lương Sơn (75 hộ)	Tây Chánh	325	130.00	
	Vực Kè	94					
	Lương Sơn	75					
	Xuân Lộc	169	Giữ nguyên	Xuân Lộc	169	67.60	
	Mỹ Chánh	705	Giữ nguyên	Mỹ Chánh	705	282.00	
	Hội Kỳ	101	Giữ nguyên	Hội Kỳ	101	40.40	
	Câu Nhi	213	Sáp nhập thôn Câu Nhi (213 hộ), thôn Tân Lập thuộc xã Hải Ba (54 hộ)	Nam Chánh	267	106.80	
	Văn Phong	84	Sáp nhập thôn Văn Phong (84 hộ), thôn Tân Hiệp (103 hộ) và thôn Tân Trung (37 hộ)	Tân Phong	224	89.60	
	Tân Hiệp	103					
	Tân Trung	37					
20	TT Hải Lăng			4		2	
	Khóm 1	125	Sáp nhập khóm 1 (125 hộ) và khóm 2 (117 hộ)	Khóm 6	242	80.67	
	Khóm 2	117					
	Khóm 3	329	Đổi tên	Khóm 7	329	109.67	<i>Đổi tên</i>
	Khóm 4	79	Sáp nhập khóm 4 (79 hộ) và khóm 5 (137 hộ)	Khóm 8	216	72.00	
	Khóm 5	137					
	Khóm 6	159	Đổi tên	Khóm 9	159	53.00	<i>Đổi tên</i>

PHỤ LỤC
HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SẮP NHẬP THÔN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA

TT	HIỆN TRẠNG		Phương án sắp xếp, sáp nhập	KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP, SẮP NHẬP		Quy mô số hộ gia đình đạt so với tiêu chuẩn quy định (%)	Ghi chú
	TÊN ĐƠN VỊ/ Tên thôn, khu phố	Số hộ		Tên thôn, KP sau khi sắp xếp, sáp nhập	Số hộ		
I	Ba Tầng			7			Xã B. Giới
1	Ba lòng	96	Giữ nguyên	Ba lòng	96	96.00	
2	Ba Tầng	101	Giữ nguyên	Ba Tầng	101	101.00	
3	Loa	135	Giữ nguyên	Loa	135	135.00	
4	Trùm	53	Sáp nhập thôn Trùm (53 hộ) và thôn Xa Tuông (94 hộ)	Trùm	147	147.00	
5	Xa Tuông	94					
6	Hùn	14	Sáp nhập thôn Hùn (14 hộ) và thôn Xa Rô (76 hộ)	Hùn	90	90.00	
7	Xa Rô	76					
8	Vàng	97	Giữ nguyên	Vàng	97	97.00	
9	Măng Song	98	Giữ nguyên	Măng Song	98	98.00	
II	Xã A Dơi			6			Xã B. Giới
1	Phong Hải	37	Sáp nhập thôn Tân Hải (47 hộ) và thôn Trung Phước (57 hộ) và thôn Phong Hải (37 hộ)	Đông Tâm	141	141.00	
2	Trung Phước	57					
3	Tân Hải	47					
4	Prăng Xy	51	Sáp nhập thôn Prăng Xy (51 hộ) và thôn Pa Roi (99 hộ)	Proi Xy	99	99.00	
5	Pa Roi	48					
6	Hợp Thành	32	Sáp nhập thôn Hợp Thành (32 hộ) và thôn Prin C (76 hộ)	Prin Thành	108	108.00	
7	Prin C	76					
8	Xa Doan	109	Giữ nguyên	Xa Doan	109	109.00	
9	A Dơi Cô	95	Giữ nguyên	A Dơi Cô	95	95.00	
10	A Dơi Đớ	110	Giữ nguyên	A Dơi Đớ	110	110.00	
III	Xy			3			Xã B. Giới
1	Xi La	39	Sáp nhập thôn Xy La (39 hộ) và thôn Troan Thượng (70 hộ) và thôn Xy Cơ Reo (41 hộ)	Troan La Reo	151	151.00	
2	Xi Cơ Reo	41					
3	Troan Thượng	70					